

CTCP Tập Đoàn Sao Mai (HSX: ASM)

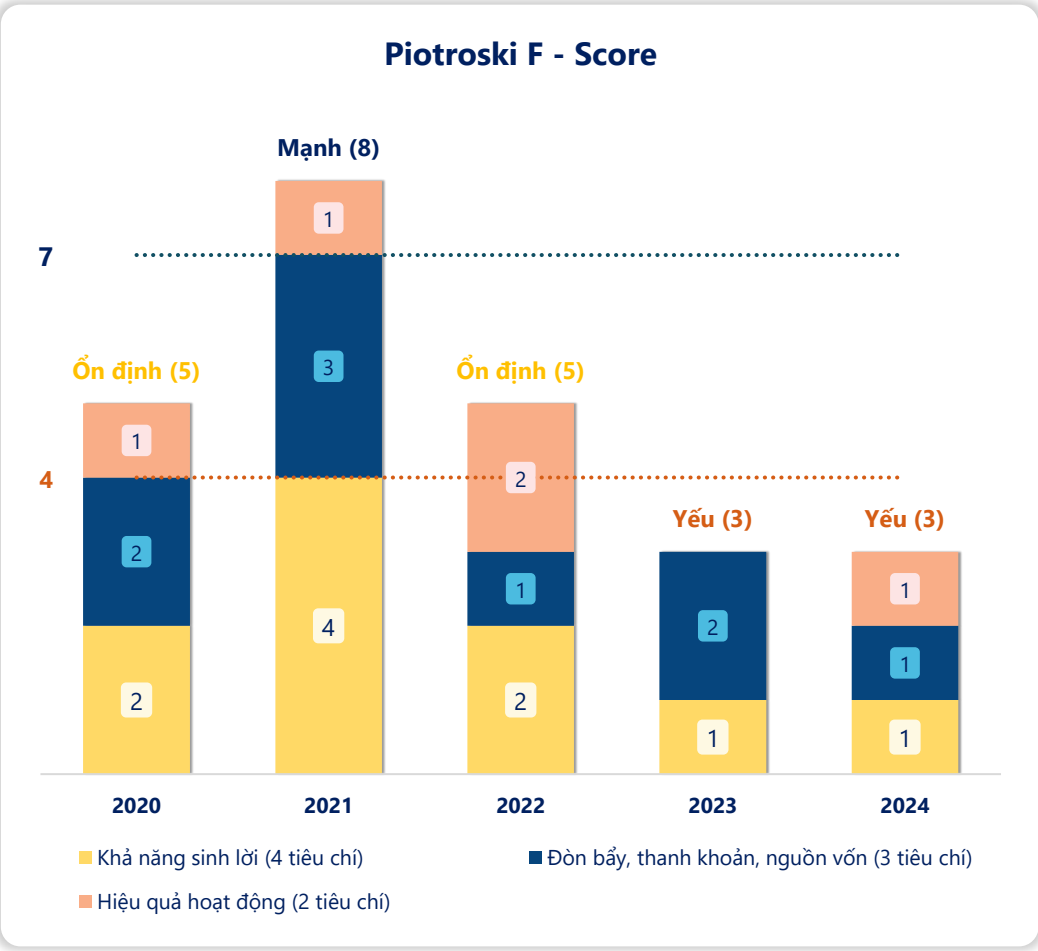
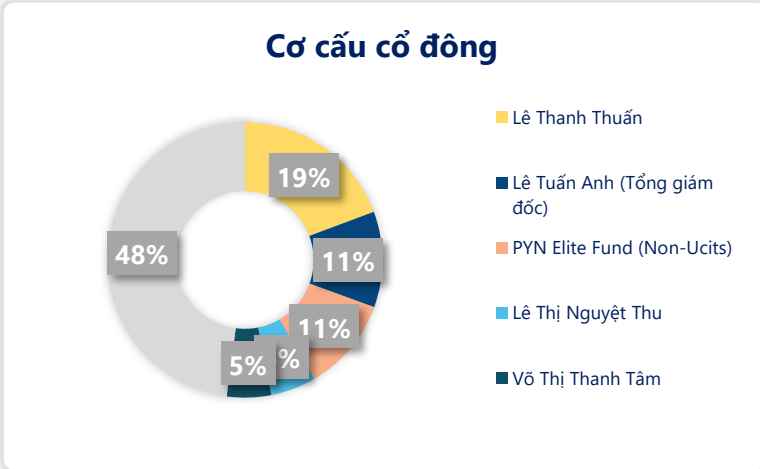
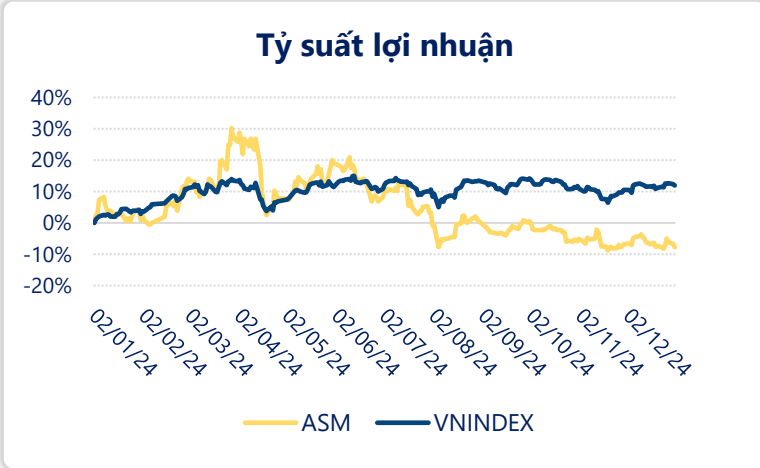
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-5.5%	-16.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
12,013	YoY
tỷ VNĐ	▲ 40.0
	▲ 0.3%

LN sau thuế	2024
251	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1.00
	▼ 0.3%

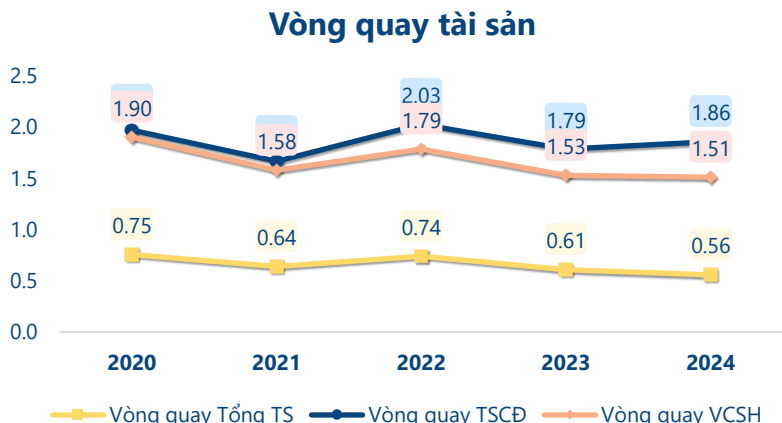
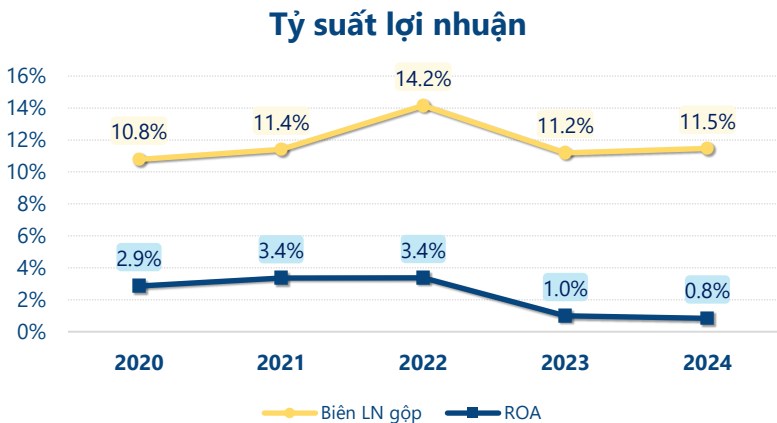
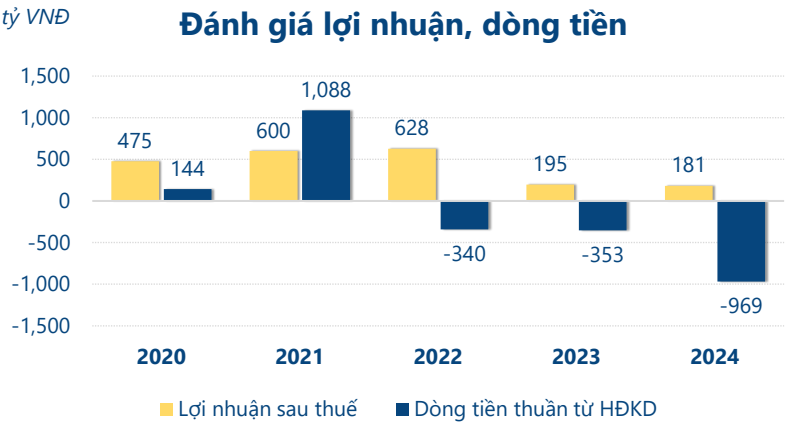


Năm **2024**, F-Score của **ASM** đạt **3/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính chưa được cải thiện vẫn được đánh giá ở mức **"Yếu"**.

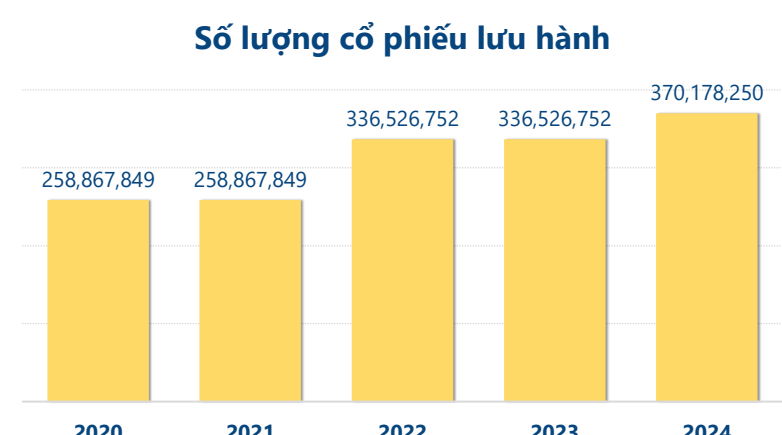
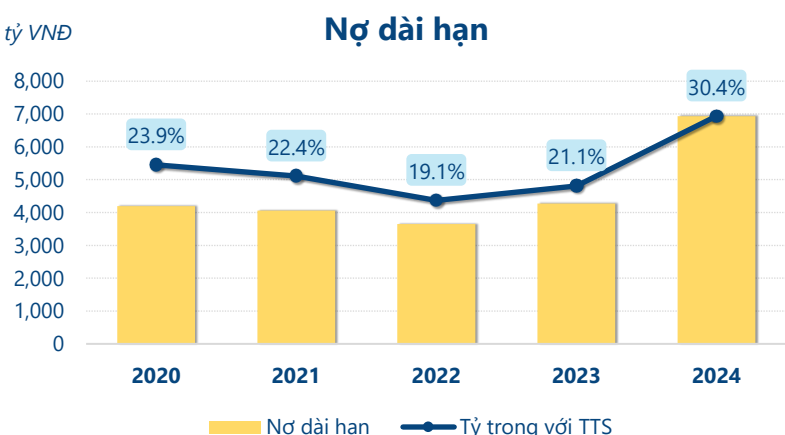
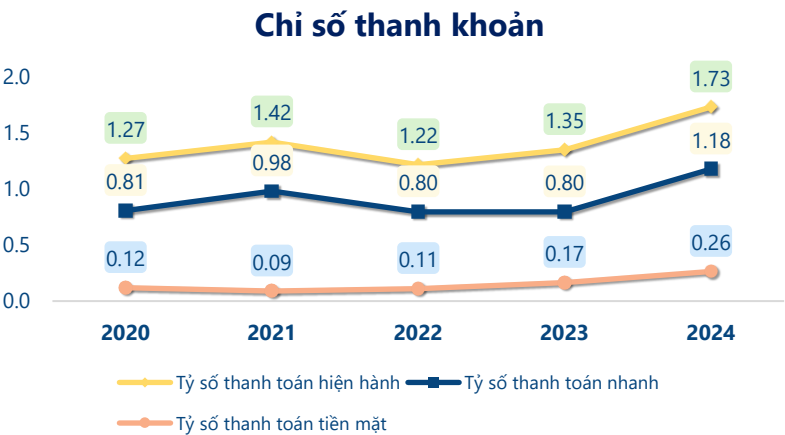
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

## CTCP Tập Đoàn Sao Mai (HSX: ASM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ASM**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>22,905</b>	<b>20,307</b>	<b>12.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>13,612</b>	<b>11,090</b>	<b>22.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,070	1,365	51.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,065	982	110%
Phải thu ngắn hạn	5,081	4,132	23.0%
Hàng tồn kho	4,332	4,556	-4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	63.2	54.5	16.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>9,292</b>	<b>9,217</b>	<b>0.8%</b>
Phải thu dài hạn	32.9	35.4	-7.0%
Tài sản cố định	6,361	6,561	-3.0%
Bất động sản đầu tư	509	498	2.1%
Tài sản dở dang	1,373	1,021	34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.3	33.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	645	663	-2.7%
Lợi thế thương mại	339	407	-16.7%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>14,815</b>	<b>12,481</b>	<b>18.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>7,804</b>	<b>8,204</b>	<b>-4.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,686	6,523	2.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	514	521	-1.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>7,011</b>	<b>4,277</b>	<b>63.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	6,990	4,259	64.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,090</b>	<b>7,826</b>	<b>3.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,080</b>	<b>7,816</b>	<b>3.4%</b>
Vốn điều lệ	3,702	3,365	10.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>10.3</b>	<b>10.3</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>12,525</b>	<b>11,398</b>	<b>13,749</b>	<b>11,973</b>	<b>12,013</b>
Giá vốn hàng bán	11,174	10,098	11,803	10,632	10,636
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,350</b>	<b>1,300</b>	<b>1,946</b>	<b>1,341</b>	<b>1,377</b>
Doanh thu HĐTC	232	200	281	234	198
Chi phí TC	535	463	565	791	722
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>518</b>	<b>446</b>	<b>470</b>	<b>742</b>	<b>661</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	200	237	371	165	219
Chi phí QLDN	227	191	246	300	296
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>622</b>	<b>609</b>	<b>1,045</b>	<b>319</b>	<b>339</b>
Lợi nhuận khác	2.47	177	16.9	0.29	-21.7
<b>LN trước thuế</b>	<b>624</b>	<b>786</b>	<b>1,062</b>	<b>319</b>	<b>317</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>572</b>	<b>704</b>	<b>963</b>	<b>252</b>	<b>251</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>475</b>	<b>600</b>	<b>628</b>	<b>195</b>	<b>181</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	144	1,088	-340	-353	-969
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,503	-794	-452	-78.6	-1,172
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,318	-487	1,049	949	2,846
Tiền đầu kỳ	823	783	586	848	1,365
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-40.2</b>	<b>-194</b>	<b>257</b>	<b>517</b>	<b>706</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.48	-3.41	4.46	-0.17	-0.41
Tiền cuối kỳ	783	586	848	1,365	2,070